

CÔNG TY TNHH ĐẠI PHÚ THỊNH BG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẠI PHÚ THỊNH BG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI PHU THINH BG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400961932

3. Ngày thành lập: 09/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Ấp, Xã Tân Quang, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0966168226

Fax:

Email: daiphuthinhbg@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
7.	Bán buôn thực phẩm	4632
8.	Bán buôn đồ uống	4633
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
11.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
14.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
15.	Trồng cây hàng năm khác	0119
16.	Trồng cây ăn quả	0121
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
29.	Khai thác gỗ	0220
30.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
31.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
32.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
33.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
34.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
35.	Khai thác và thu gom than non	0520
36.	Khai thác quặng sắt	0710
37.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
38.	Dịch vụ đóng gói	8292
39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
40.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
41.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
42.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
43.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
44.	Cho thuê xe có động cơ	7710
45.	Bán buôn tổng hợp	4690
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
48.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
49.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
50.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác, nghiền đá, sản xuất, kinh doanh chế biến đá cát, sỏi, đất xây dựng, đá chẻ và vật liệu xây dựng khác	0810(Chính)
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
54.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
55.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
56.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
57.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040

58.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
62.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
63.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
64.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
67.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
68.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
69.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
70.	Bốc xếp hàng hóa	5224
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
73.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
74.	Cơ sở lưu trú khác	5590
75.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
76.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
77.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
78.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
79.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
80.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
81.	Xây dựng nhà để ở	4101
82.	Xây dựng nhà không để ở	4102
83.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
84.	Xây dựng công trình điện	4221
85.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
86.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
87.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
88.	Xây dựng công trình thủy	4291
89.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
90.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
91.	Phá dỡ	4311
92.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
93.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

